

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☑-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

Công ty Cổ phần Thuộc sắt trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395,489,416,161	417,597,524,437
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	36,740,086,583	53,215,802,980
111	1. Tiền		27,740,086,583	45,962,836,697
112	2. Các khoản tương đương tiền		9,000,000,000	7,252,966,283
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	65,000,000,000	35,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65,000,000,000	35,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135,360,172,654	169,036,304,083
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	164,511,110,940	196,637,484,662
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	4,542,538,951	6,806,580,540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	8,867,372,005	8,207,563,419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42,566,811,971)	(42,621,199,331)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5,962,729	5,874,793
140	IV. Hàng tồn kho	10	140,293,891,052	143,366,362,207
141	1. Hàng tồn kho		146,688,713,274	149,696,125,740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,394,822,222)	(6,329,763,533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,095,265,872	16,979,055,167
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	827,728,265	430,385,609
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15,386,036,088	14,660,465,636
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	18	1,881,501,519	1,888,203,922

1.02
THUC
V
17.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		132,491,971,951	147,632,663,969
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		565,148,070	163,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	565,148,070	163,000,000
220	II. Tài sản cố định		43,162,524,317	49,660,546,368
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	36,537,757,160	42,766,462,518
222	- Nguyên giá		164,835,714,062	164,195,366,197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128,297,956,902)	(121,428,903,679)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6,624,767,157	6,894,083,850
228	- Nguyên giá		9,002,032,847	9,002,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,377,265,690)	(2,107,948,997)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	73,224,493,635	73,508,661,817
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73,224,493,635	73,508,661,817
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	05	13,849,092,144	20,495,384,876
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13,849,092,144	20,495,384,876
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,690,713,785	3,805,070,908
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1,690,713,785	2,483,225,488
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	1,321,845,420
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		527,981,388,112	565,230,188,406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/09/2019		01/01/2019	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	197,396,502,147		224,799,487,566	
310	I. Nợ ngắn hạn	195,266,130,736		223,942,422,689	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	93,958,179,462		87,560,731,626
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1,960,971,677		2,860,426,593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	721,401,034		542,632,283
314	4. Phải trả người lao động		18,412,146,799		33,124,169,291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17,186,059,250		8,703,166,763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	10,020,959,753		14,444,864,617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	50,346,184,169		73,079,667,749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,660,228,592		3,626,763,767
330	II. Nợ dài hạn	2,130,371,411		857,064,877	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	27,392,000		27,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	2,102,979,411		829,672,877
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	330,584,885,965		340,430,700,840	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	330,455,023,628	340,300,838,503	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000		244,607,920,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		244,607,920,000		244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61,158,497,874		54,925,192,189
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815		2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,654,207,308		30,992,675,969
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		4,568,514,889		23,964,403,529
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		9,085,692,419		7,028,272,440
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8,645,527,631		7,386,179,530
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	129,862,337		129,862,337	
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337		129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	527,981,388,112		565,230,188,406	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	153,202,865,694	160,559,599,129	443,992,097,150	499,530,377,386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	7,591,688,441	6,391,571,650	22,282,017,874	24,185,997,128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145,611,177,253	154,168,027,479	421,710,079,276	475,344,380,258
4. Giá vốn hàng bán	25	108,114,195,997	112,314,361,491	310,296,222,007	348,239,731,313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37,496,981,256	41,853,665,988	111,413,857,269	127,104,648,945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,199,206,159	273,682,041	4,533,123,381	5,683,876,325
7. Chi phí tài chính	27	4,655,309,363	1,958,745,163	8,955,973,065	5,831,827,431
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		632,670,048	788,902,694	2,348,511,704	2,238,175,469
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1,569,317,699)	(1,443,501,160)	(6,600,346,180)	(7,275,002,423)
9. Chi phí bán hàng	28	19,469,424,450	20,149,868,594	55,375,791,513	58,599,128,694
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11,866,181,179	11,484,929,607	33,069,880,695	35,703,701,871
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,135,954,724	7,090,303,505	11,944,989,197	25,378,864,851
12. Thu nhập khác	30	869,056,470	1,349,709,184	1,288,256,247	1,519,388,394
13. Chi phí khác	31	22,494,195	309,784,007	149,046,381	377,122,857
14. Lợi nhuận khác		846,562,275	1,039,925,177	1,139,209,866	1,142,265,537

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước	
		VND	VND	VND	VND		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,982,516,999	8,130,228,682	13,084,199,063	26,521,130,388		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	623,238,463	3,671,177,647	1,403,781,137	5,452,421,461		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	313,863,540	(1,769,899,388)	2,595,151,954	793,733,570		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,045,414,996	6,228,950,423	9,085,265,972	20,274,975,357		
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1,681,523,122	5,345,351,476	8,252,496,823	18,974,099,911		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		363,891,874	883,598,947	832,769,149	1,300,875,446		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	69	219	337	776		

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối kỳ này Năm nay	cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước		13,084,199,063	26,521,130,388
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14,486,620,854	12,205,128,945
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,825,074,718	4,985,425,400
03	- Các khoản dự phòng		6,477,203,997	5,329,618,870
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143,709,943	(5,577,960)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,307,879,508)	(342,512,834)
06	- Chi phí lãi vay		2,348,511,704	2,238,175,469
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27,570,819,917	38,726,259,333
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34,390,415,311	8,866,591,776
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3,007,412,466	6,851,113,142
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(6,007,782,930)	(59,255,418,358)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		395,169,047	275,556,488
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,348,511,704)	(2,238,175,469)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,377,708,808)	(8,787,584,307)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,283,311,419	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55,913,124,717	(15,561,657,394)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(222,428,947)	(28,360,003,500)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125,000,000,000)	(50,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		95,000,000,000	50,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,880,776,115	377,657,916
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26,341,652,832)	(27,982,345,584)

C. T. C. P. H. M. C.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối kỳ này Năm nay	cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		85,038,421,311	96,826,270,864
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(107,771,904,891)	(102,104,074,675)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23,313,704,702)	(13,668,512,749)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(46,047,188,282)	(18,946,316,560)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16,475,716,397)	(62,490,319,538)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53,215,802,980	89,962,042,114
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	36,740,086,583	27,471,722,576

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm,

Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;

Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm

Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;

Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do khó khăn từ thị trường tiêu thụ nên doanh thu 9 tháng đầu năm 2019 của Công ty sụt giảm so với năm trước, trong khi giá nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng cao, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm 12,34% so với năm trước. Ngoài ra, kết quả kinh doanh lỗ của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (Công ty liên kết) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 56,51% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUC VI 27-

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11/09/2019
Đ. C. H. / 17/11

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4,763,630,546	2,027,731,217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,976,456,037	43,935,105,480
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	7,252,966,283
	36,740,086,583	53,215,802,980

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	65,000,000,000	-	35,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	65,000,000,000	-	35,000,000,000	-
	65,000,000,000	-	35,000,000,000	-

(*) Tại ngày 30/09/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn, giá trị 65 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại, cụ thể:

+ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Nhà Bè: Hợp đồng số HĐ265/HĐTD/TTV ngày 29/08/2019, kỳ hạn 6 tháng, trị giá 30 tỷ đồng, lãi suất 6.9%/năm.

+ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Nhà Bè: Hợp đồng số HĐ26846543/HĐTGCKH-CNNB ngày 14/06/2019, kỳ hạn 6 tháng, trị giá 15 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm.

+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh: Hợp đồng số HĐ766/HĐTG-PVB-CNHCM-VPC ngày 14/06/2019, kỳ hạn 6 tháng, trị giá 20 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Mã chứng khoán	Địa chỉ	30/09/2019			01/01/2019		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				13,849,092,144			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,181,739,196	30.22%	30.22%	3,326,649,259
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	10,667,352,948	50.00%	50.00%	17,168,735,617
				13,849,092,144			20,495,384,876

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại	16,313,323,816	-	7,788,094,604	-
- Công ty Vipesco Cambo	6,523,197,004	-	8,935,512,688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15,934,989,502		15,935,171,372	
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	3,637,998,331	-	9,126,164,357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	8,683,416,977	-	11,721,416,211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	1,613,038,655	-	9,908,978,833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100,936,148,923	(31,335,416,557)	122,353,148,865	(31,194,441,689)
	164,511,110,940	(42,204,414,289)	196,637,484,662	(42,063,439,421)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	94,985,000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	46,200,000	-	323,400,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247,500,000	-	247,500,000	-
- CTY TNHH MTV DV LH SAIGONTOURIST	2,065,000,000	-	-	-
- Skyblue International Industries Limited	-	-	5,348,761,600	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,183,838,951	(240,560,000)	886,918,940	(10,560,000)
	4,542,538,951	(240,560,000)	6,806,580,540	(10,560,000)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	194,383,386	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,505,748,721	-	2,405,732,521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,459,361,831	-	1,992,098,680	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	-	-	726,684,299	(508,679,010)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,924,953,728	-	1,989,376,628	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	545,981,436	-	545,981,436	-
- Phải thu khác	431,326,289	(121,837,682)	353,306,469	(38,520,900)
	8,867,372,005	(121,837,682)	8,207,563,419	(547,199,910)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	215,200,000	-	163,000,000	-
- Phải thu khác	349,948,070	-	-	-
	565,148,070	-	163,000,000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	2,405,732,521	-	2,405,732,521	-

9. NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148		5,981,646,148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ	2,713,641,866		2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218		1,958,560,218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584		4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386		1,682,408,386	-
+ Các đối tượng khác	25,458,314,967	115,111,198	26,001,682,484	604,091,355
	42,681,923,169	115,111,198	43,225,290,686	604,091,355

03/09/2019

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	7,452,036,144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	86,845,604,375	(3,106,158,458)	77,493,014,360	(3,106,158,458)
- Công cụ, dụng cụ	14,500,000	-	269,778,670	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129,724,389	-	115,372,542	-
- Thành phẩm	54,951,146,385	(3,288,663,764)	58,881,719,662	(3,223,605,075)
- Hàng hóa	4,747,738,125	-	5,484,204,362	-
	146,688,713,274	(6,394,822,222)	149,696,125,740	(6,329,763,533)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 ⁽¹⁾	68,711,530,000	68,711,530,000
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định ⁽²⁾	2,681,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) ⁽³⁾	1,615,313,635	1,615,313,635
- Công trình xây dựng cơ bản khác	215,831,818	-
	73,224,493,635	73,508,661,817

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/09/2019, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 10/11 đợt đóng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 30/09/2019, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị và Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- + Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng
- + Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án

11/2/2019 10:00 AM

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Số dư cuối kỳ	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,548,373,034	559,575,963	2,107,948,997
- Khấu hao trong kỳ	51,850,344	127,694,118	179,544,462
Số dư cuối kỳ	1,600,223,378	687,270,081	2,287,493,459
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6,072,059,813	822,024,037	6,894,083,850
Tại ngày cuối kỳ	6,020,209,469	694,329,919	6,714,539,388

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và các khu đất khác.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	111,818,184	120,000,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8,363,634	135,785,014
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	38,452,195	11,712,101
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5,451,513	17,965,906
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	663,642,739	144,922,588
	827,728,265	430,385,609
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95,042,170	159,601,969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1,231,891,522	1,852,696,582
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	330,246,753	192,714,284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	33,533,340	278,212,653
	1,690,713,785	2,483,225,488

TÀI SẢN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	24,843,629,325	24,843,629,325	26,689,460,084	33,351,708,925	18,181,380,484	18,181,380,484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2)	43,584,642,664	43,584,642,664	40,052,236,387	63,132,378,102	20,504,500,949	20,504,500,949
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4,651,395,760	4,651,395,760	18,296,724,840	11,287,817,864	11,660,302,736	11,660,302,736
	73,079,667,749	73,079,667,749	85,038,421,311	107,771,904,891	50,346,184,169	50,346,184,169
Vay dài hạn						
Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000			27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
oán đến hạn trả sau 12 tháng	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV190068145/2000 ngày 10/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Lạm mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Hời hạn vay: Không quá 01 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;

Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;

Hương thức bảo đảm: Tín chấp;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 781.357,6 USD (tương đương 18.181.380.484 đồng).

Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 19.2110055/2019 - HDCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 12/08/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Lạm mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Hời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;

Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

Hương thức bảo đảm: Tín chấp;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 20.504.500.949 đồng.

Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BÇ/HĐTD/VIPESCO/ANNEX01 ngày 19/09/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Lạm mức tín dụng: 2.000.000 USD;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

Hời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;

Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

Hương thức bảo đảm: Tín chấp;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 11.660.302.736 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Anhui Guangxin Agrochemical	20,587,815,600	20,587,815,600	-	-
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	17,130,080,000	17,130,080,000	6,421,380,500	6,421,380,500
- DNTN Nhựa Cẩm Nguyên	2,126,678,334	2,126,678,334	883,784,814	883,784,814
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	1,081,542,000	1,081,542,000	272,334,700	272,334,700
- Hemani intermediates .ltd	2,061,911,800	2,061,911,800	848,807,500	848,807,500
- East Grace Corporation	1,620,927,000	1,620,927,000	7,434,623,500	7,434,623,500
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	1,374,688,350	1,374,688,350	5,274,125,357	5,274,125,357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	-	-	3,871,309,050	3,871,309,050
- Phải trả các đối tượng khác	47,974,536,378	47,974,536,378	62,554,366,205	62,554,366,205
	93,958,179,462	93,958,179,462	87,560,731,626	87,560,731,626

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	80,690,627	-
- Taiwan Scientific Biotechnology Co.ltd	10,949,280	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	99,546,804	846,935,252
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,769,784,966	2,013,491,341
	1,960,971,677	2,860,426,593

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	101,079,072	3,869,749,104	3,970,828,175	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	132,007,362	132,007,362	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,879,471,360	106,263,978	2,723,246,322	2,377,708,808	1,875,923,497	367,419,098
- Thuế thu nhập cá nhân	3,154,540	335,267,363	2,636,973,355	2,689,503,321	-	279,852,857
- Thuế tài nguyên	-	21,870	38,430	60,300	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,578,022	-	4,559,639,061	4,485,509,982	5,578,022	74,129,079
	1,888,203,922	542,632,283	13,921,653,634	13,655,617,948	1,881,501,519	721,401,034

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	62,332,936
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	10,420,421,938	1,053,000,000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6,085,909,574	6,609,227,100
- Chi phí phải trả khác	679,727,738	978,606,727
	<u>17,186,059,250</u>	<u>8,703,166,763</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	720,832,883	780,515,561
- Bảo hiểm xã hội	329,909,942	366,466,561
- Bảo hiểm y tế	105,592,756	114,868,456
- Phải trả về cổ phần hóa	-	40,585,489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,260,013,434	10,538,437,601
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,264,025,249	2,603,990,949
	<u>10,020,959,753</u>	<u>14,444,864,617</u>

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	47,819,884,033	7,418,477,110	343,837,954,884
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13,628,748,435	417,276,499	14,046,024,934
Phân phối lợi nhuận	-	-	13,322,389,263	(29,353,045,624)	(438,487,777)	(16,469,144,138)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(130,185,388)	-	(130,185,388)
Số dư cuối kỳ trước	244,607,920,000	2,388,870,815	54,925,192,189	31,965,401,456	7,397,265,832	348,670,829,822
Số dư đầu năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	54,925,192,189	30,992,675,969	7,386,179,530	340,300,838,503
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8,252,496,823	832,769,149	9,085,265,972
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	6,233,305,685	(25,118,439,980)	-	(18,885,134,295)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(45,946,552)	-	(45,946,552)
Số dư cuối kỳ này	244,607,920,000	2,388,870,815	61,158,497,874	14,080,786,260	8,218,948,679	330,455,023,628

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt NamSố 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường
Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-BHBCB 2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018	31,166,528,425
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước còn lại	13,834,456,327
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6,233,305,687
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2,493,322,274
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	108,000,000
Chi trả cổ tức	29,352,950,400
<i>Trong đó đã trả tạm ứng cổ tức trong năm 2018</i> (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đ)	<i>19,035,280,535</i>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuần	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Cổ đông khác	49,740,830,000	20.33%	49,740,830,000	20.33%
	244,607,920,000	100%	244,607,920,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>244,607,920,000</i>	<i>244,607,920,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>244,607,920,000</i>	<i>244,607,920,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>19,035,280,535</i>	<i>12,230,396,000</i>

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24,460,792</i>	<i>24,460,792</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24,460,792</i>	<i>24,460,792</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000



e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61,158,497,874	54,925,192,189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	63,547,368,689	57,314,063,004

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	1,344.50	44,839.00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	151,835,734,614	152,844,224,484
Doanh thu hoạt động gia công	1,346,231,080	7,276,470,100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,900,000	438,904,545
	153,202,865,694	160,559,599,129

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

466,000,000	122,000,000
-------------	-------------

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	7,591,688,441	6,391,571,650
	7,591,688,441	6,391,571,650

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	107,142,929,360	107,068,602,801
Giá vốn của hoạt động gia công	971,266,638	5,245,758,690
	108,114,195,998	112,314,361,491

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305,829,199	53,349,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,072,603,508	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	143,709,943	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	574,707,035	159,700,841
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102,356,474	60,632,200
	2,199,206,159	273,682,041
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	217,654,200	2,647,571,094

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	632,670,048	686,076,915
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,439,011,616	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14,310,000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1,569,317,699	1,272,668,248
	4,655,309,363	1,958,745,163

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	5,210,289,558	5,429,390,729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395,101,122	442,428,269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,062,333,047	2,590,363,651
Chi phí khác bằng tiền	10,801,700,723	11,687,685,945
	19,469,424,450	20,149,868,594

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công, chế độ, bảo hiểm	6,185,712,025	5,583,114,317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	237,451,626	254,484,696
Thuế, phí, và lệ phí	2,053,137,612	1,385,902,482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,651,694,296	2,021,715,425
Chi phí khác bằng tiền	1,738,185,620	2,239,712,687
	11,866,181,179	11,484,929,607

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	-	1,349,709,184
Thu nhập khác (hỗ trợ quảng bá SP)	869,056,470	-
	869,056,470	1,349,709,184

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	22,494,195	309,784,007
	22,494,195	309,784,007

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1,036,362,039	4,118,383,201
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	367,419,098	1,334,038,260
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,403,781,137	5,452,421,461

14 N F S T 10

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1,321,845,420
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1,321,845,420

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2,102,979,411	829,672,877
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,102,979,411	829,672,877

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,273,306,534	505,033,338
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,321,845,420	2,058,599,620
	2,595,151,954	2,563,632,958

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8,252,496,823	18,974,099,911
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,252,496,823	18,974,099,911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24,460,792	24,460,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	337	776

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,904,413,164	105,635,640,969
Chi phí nhân công, chế độ, bảo hiểm	14,542,701,272	16,741,869,115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,269,969,733	2,449,421,139
Chi phí chiết khấu bán hàng	7,919,570,618	6,950,893,421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,714,027,343	6,093,419,409
Chi phí khác bằng tiền	16,368,611,496	14,738,016,460
	151,719,293,626	152,609,260,512

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,740,086,583	-	53,215,802,980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173,943,631,015	(42,566,811,971)	205,008,048,081	(42,621,199,331)
Các khoản cho vay	65,000,000,000	-	35,000,000,000	-
	275,683,717,598	(42,566,811,971)	293,223,851,061	(42,621,199,331)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	50,373,576,169	73,107,059,749
Phải trả người bán, phải trả khác	103,979,139,215	102,005,596,243
Chi phí phải trả	17,186,059,250	8,703,166,763
	171,538,774,634	183,815,822,755

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,740,086,583	-	-	36,740,086,583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130,811,670,974	565,148,070	-	131,376,819,044
Các khoản cho vay	65,000,000,000	-	-	65,000,000,000
	232,551,757,557	565,148,070	-	233,116,905,627
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,215,802,980	-	-	53,215,802,980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,223,848,750	163,000,000	-	162,386,848,750
Các khoản cho vay	35,000,000,000	-	-	35,000,000,000
	250,439,651,730	163,000,000	-	250,602,651,730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	50,346,184,169	27,392,000	-	50,373,576,169
Phải trả người bán, phải trả khác	103,979,139,215	-	-	103,979,139,215
Chi phí phải trả	17,186,059,250	-	-	17,186,059,250
	171,511,382,634	27,392,000	-	171,538,774,634

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	73,079,667,749	27,392,000	- 73,107,059,749
Phải trả người bán, phải trả khác	102,005,596,243	-	- 102,005,596,243
Chi phí phải trả	8,703,166,763	-	- 8,703,166,763
	183,788,430,755	27,392,000	- 183,815,822,755

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	85,038,421,311	62,712,502,844
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	107,771,904,891	62,267,393,980

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		466,000,000	122,000,000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết		
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	466,000,000	122,000,000
Doanh thu tài chính		217,654,200	2,647,571,094
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217,654,200	241,838,572
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	2,405,732,522

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		94,985,000	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	94,985,000	-
Phải thu khác ngắn hạn		2,405,732,521	2,405,732,521
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2,405,732,521	2,405,732,521

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý III/2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III/2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo cùng kỳ và năm 2018 đã được soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân